

Số: 15 /KH-THBD

Hồng Bàng, ngày 22 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH
Thu- chi tài chính năm học 2025 - 2026

A. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Nghị định 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

3. Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Nghị định 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định 124/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Thông tư 04/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục

6. Nghị định 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

7. Các Thông tư của Bộ tài chính: số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP; số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-

BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và các văn bản khác liên quan; Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2024-2026;

8. Các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào Tạo về việc ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh; Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục quốc dân; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 Ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ Giáo và Đào tạo ban hành Quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

9. Quyết định số 2358QĐ-/BGDĐT ngày 20/8/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2025-2026 của ngành giáo dục.

10. Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

11. Công văn số 7048/VP-VX ngày 05/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc triển khai thực hiện chính sách BHYT học sinh, sinh viên năm học 2025-2026.

12. Hướng dẫn số 86/HĐLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn Liên Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài chính về Thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố;

13. Công văn số 6126/SGDDĐT-KHTC ngày 29/8/2025 của Sở giáo dục và đào tạo về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026.

14. Công văn số 722/UBND-VHXXH ngày 05/9/2025 của UBND phường Hồng Bàng về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026.

16. Công văn số 6495/SGDDĐT-VP ngày 12/9/2025 của Sở Giáo dục và đào tạo về việc tăng cường, công khai, minh bạch trong thực hiện các khoản thu tại cơ sở giáo dục năm học 2025-2026;

17. Công văn số 53/UBND-VHXXH ngày 3/9/2025 của UBND phường Hồng Bàng về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026;

18. Công văn 13/CV-ĐTN ngày 10/9/2025 của BCH đoàn phường Hồng Bàng về việc tiếp tục thực hiện Kế hoạch phòng trào “Kế hoạch nhỏ” giai đoạn 2023-2027;

B. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

- Nhằm thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính, thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính trong nhà trường
- Cân đối các nguồn kinh phí đảm bảo đúng nguyên tắc thu chi tài chính và đảm bảo duy trì tốt mọi hoạt động trong nhà trường.
- Đảm bảo công khai minh bạch các khoản thu, chi trong nhà trường.

C. NỘI DUNG

I. Các khoản thu hộ, thu theo quy định

1. Bảo hiểm y tế

1.1. Đối tượng thu: HS toàn trường (trừ HS là con công an, bộ đội, hộ nghèo và đối tượng khác đã được cấp thẻ BHYT miễn phí)

1.2. Mức thu:

* Học sinh lớp 1:

- Sinh từ ngày 02/12/2019 đến 31/12/2019 thu mức phí 12 tháng : 631.800đ
- Sinh từ ngày 02/11/2019 đến 01/12/2019 thu mức phí 13 tháng : 684.450đ
- Sinh từ ngày 02/10/2019 đến 01/11/2019 thu mức phí 14 tháng : 737.100đ
- Sinh từ 01/01/2019 đến 01/10/2019 thu mức phí 15 tháng : 789.750đ

* Học sinh khối 2,3,4,5: thu theo mức 631.800đ/HS/12 tháng

1.3. Nội dung chi: Nộp 100% số tiền thu về BHXH Phường Hồng Bàng

2. Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú:

2.1. Đối tượng thu: Học sinh toàn trường (đăng ký ăn bán trú tại trường)

2.2. Mức thu:

- Khối 1: 360.000 đồng/HS/năm (Thu theo năm học)
- Khối 2,3,4,5: 200.000 đồng/HS/năm học (Thu theo năm học)
- Dự kiến thu:

+ Khối 1: $360.000 \times 265 \text{ HS} = 95.400.000\text{đ}$

+ Khối 2,3,4,5: $200.000 \times 1.015 \text{ HS} = 203.000.000\text{đ}$

2.3. Nội dung chi: 100% chi cho mua sắm bổ sung CSVC phục vụ công tác bán trú.

3. Nước uống tinh khiết

3.1. Đối tượng thu: Học sinh khối 1, 2, 3, 4, 5 (trừ học sinh khó khăn, chính sách)

3.2. Mức thu: 10.000 đồng/HS/tháng (Thu theo học kỳ)

Dự kiến thu: $10.000 \text{ đ/HS/tháng} \times 1280 \text{ HS} \times 9 \text{ tháng} = 115.200.000\text{đ}$

3.3. Nội dung chi: 100% mua nước uống tinh khiết, dụng cụ, vật tư phục vụ học sinh uống nước.

II. Các khoản thu dịch vụ và thỏa thuận với cha mẹ học sinh thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục học sinh.

1. Tiền ăn bán trú

1.1. Đối tượng thu: Tất cả học sinh đăng ký ăn bán trú tại trường

1.2. Mức thu: 30.000đ/học sinh/ ngày (Bao gồm cả bữa chính, bữa phụ, chất đốt)

- Dự kiến thu: 1000 học sinh.

- Thu theo bữa ăn thực tế/tháng

1.3. Nội dung chi: 100% chi lương thực, thực phẩm và chất đốt, thuế VAT

2. Hỗ trợ chăm nuôi bán trú

2.1. Đối tượng thu: Học sinh đăng ký ăn bán trú tại trường

2.2. Mức thu: 150.000 đồng/tháng (Thu theo tháng)

- Dự kiến thu: 1.000 học sinh.

2.3. Nội dung chi:

+ 40%: Trả nhân viên nấu ăn

+ 47.8% chi trả cán bộ, giáo viên, nhân viên trông trưa, hoạt động phục vụ cho học sinh ăn bán trú tại trường.

+ 11 % chi quản lý tại trường

+ 1.2% thuế TNDN (2% của 60% chi tại trường)

3. Hỗ trợ dạy học 2 buổi ngày

3.1. Đối tượng thu: Học sinh toàn trường (trừ những HS thuộc đối tượng miễn giảm, hoàn cảnh khó khăn do chính quyền địa phương hoặc hiệu trưởng xác nhận)

3.2 Mức thu: 30.000đ/HS/tháng (*Thu theo tháng*)

- Dự kiến thu: 30.000 x 1280 HS x9 tháng = 345.600.000đ

3.3. Nội dung chi: 100% chi hỗ trợ cho các hoạt động phục vụ phục vụ công tác dạy và học 2 buổi/ngày.

4. Quản lý học sinh ngoài giờ chính thức

4.1. Đối tượng thu: Học sinh đăng ký tự nguyện tham gia (trừ những HS thuộc đối tượng miễn giảm, hoàn cảnh khó khăn do chính quyền địa phương hoặc hiệu trưởng xác nhận)

4.2. Mức thu: 10.000 đồng/HS/1 tiếng (*Thu theo số giờ thực quản lý*)

- Dự kiến thu: 1280 HS

4.3. Nội dung chi:

+ 70% chi giáo viên dạy

+ 15 % chi quản lý tại trường

+ 2% chi trực tiếp cho người phục vụ công tác quản lý học sinh ngoài giờ (Nhân viên trực, bảo vệ, tổng phụ trách, lao công, ...)

+ 11 % khen thưởng & phúc lợi

+ 2% nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Tiếng Anh tăng cường

5.1. Đối tượng thu: Học sinh khối 1, 2, 3 đăng ký tự nguyện học

- Khối 1,2: học 2 tiết/tuần

- Khối 3: học 1 tiết/tuần

5.2. Mức thu: 15.000 đ/tiết

- Dự kiến thu: 789 HS

5.3. Nội dung chi:

+ 80% nộp trả Trung tâm dạy.

+ 5,6% chi hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy học Tiếng Anh

+ 8 % chi quản lý tại trường

+ 6 % quỹ phúc lợi

+ 0,4% nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2% của 20% số tiền chi tại trường)

6. Tiếng Anh giáo viên nước ngoài giảng dạy:

6.1. Đối tượng thu: Học sinh khối 1, 2, 3 đăng ký tự nguyện học 1 tiết/tuần.

6.2. Mức thu: 40.000 đồng/HS/tiết (*Thu theo tháng và theo số tiết thực học*)

- Dự kiến thu: 784 HS

6.3. Nội dung chi:

+ 80% nộp trả Trung tâm

+ 10 % chi quản lý tại trường

+ 4,6 % quỹ phúc lợi

+ 5 % CSVC, điện, nước.

+ 0,4% nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2% thuế TNDN của 20% số tiền chi tại trường)

7. Hoạt động trải nghiệm STEM:

7.1. Đối tượng thu: Học sinh khối 3,4,5 đăng ký tự nguyện học 1 tiết/tuần

7.2. Mức thu: 25.000 đồng/HS/tiết (*Thu theo tháng và theo số tiết thực học*)

- Dự kiến thu: 755 HS

7.3. Nội dung chi:

+ 85% nộp trả Công ty liên kết hợp tác giáo dục

+ 10 % chi quản lý tại trường

+ 2,7 % quỹ phúc lợi

+ 2,0 % CSVC, điện, nước.

+ 0,3% nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2% thuế TNDN của 15% số tiền chi tại trường)

8. Kỹ năng công dân số

8.1. Đối tượng thu: Học sinh khối 4,5 đăng ký tự nguyện học 2 tiết/tuần (trừ những HS thuộc đối tượng miễn giảm, hoàn cảnh khó khăn do chính quyền địa phương hoặc hiệu trưởng xác nhận)

8.2. Mức thu: 21.500 đồng/tiết (*Thu theo tháng và theo số tiết thực học*)

- Dự kiến thu: 490 HS

8.3. Nội dung chi:

+ 85% nộp trả Công ty giáo dục

+ 8 % chi quản lý tại trường

+ 2% chi hỗ trợ CSVC

+ 4,7 % phúc lợi

+ 0,3% nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2% thuế TNDN của 15% số tiền chi tại trường)

III. Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh

Thực hiện theo Điều 10 tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh.

* Về Quản lý và sử dụng kinh phí của Ban Đại diện cha mẹ học sinh:

- Trưởng ban Ban Đại diện cha mẹ học sinh lớp chủ trì phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp dự kiến kế hoạch chi tiêu kinh phí được ủng hộ, tài trợ và chỉ sử dụng sau khi đã được toàn thể các thành viên Ban Đại diện cha mẹ học sinh lớp thống nhất ý kiến.

- Trưởng ban Ban Đại diện cha mẹ học sinh trường thống nhất với Hiệu trưởng để quyết định kế hoạch sử dụng kinh phí được ủng hộ, tài trợ và chỉ sử dụng sau khi được toàn thể Ban Đại diện cha mẹ học sinh trường thống nhất ý kiến.

* Ban đại diện cha mẹ học sinh chỉ thu các khoản phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh, do cuộc họp đầu năm học của cha mẹ học sinh quyết định. Việc thu, chi kinh phí của Ban Đại diện cha mẹ học sinh phải bảo đảm nguyên tắc công khai, dân chủ; sau khi chi tiêu phải báo cáo công khai quyết toán kinh phí tại các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh lớp và các cuộc họp toàn thể Ban Đại diện cha mẹ học sinh trường. Không qui định mức kinh phí ủng hộ bình quân cho các cha mẹ học sinh.

C. TỔ THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

- Chịu trách nhiệm quản lý thu, chi theo đúng văn bản quy định của các cấp, các ngành; Đảm bảo quy trình thủ tục các khoản thu, chi tài trợ. Quản lý, sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích, công khai minh bạch các khoản thu trong nhà trường.

2. Trách nhiệm của Kế toán

- Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán tài chính trong đơn vị.
- Lập báo cáo tài chính hàng quý, năm.
- Chịu trách nhiệm tham mưu xây dựng kế hoạch thu chi, quy chế chi tiêu nội bộ nhà trường; Giám sát, hướng dẫn các bộ phận trong nhà trường thực hiện đúng thủ tục, đúng quy định công tác thu, chi tài chính trong nhà trường.
- Báo cáo tài chính công khai trong hội nghị cán bộ công chức viên chức.

3. Trách nhiệm của Thủ Quỹ

- Giúp Hiệu trưởng quản lý tất cả các nguồn quỹ trong nhà trường theo đúng nguyên tắc tài chính.
- Thu chi phải cập nhật kịp thời; hàng tháng phải kiểm kê quỹ để báo cáo cho hiệu trưởng; quyết toán hàng quý, hàng năm chính xác, kịp thời. Báo cáo với hiệu trưởng, kế toán số quỹ còn lại khi có yêu cầu.
- Chỉ được phép chi khi có ký duyệt của Hiệu trưởng và Kế toán (tất cả các

nguồn quỹ).

- Tham gia thu các loại quỹ; Thống kê, báo cáo tiến độ thu hàng tháng cho hiệu trưởng và kế toán.

4. Giáo viên chủ nhiệm

- Gửi giấy báo các khoản thu tới phụ huynh học sinh.
- Đôn đốc PHHS hoàn thành các khoản thu trong tháng.

Nơi nhận:

- UBND Phường;
- Phòng KT-HT&đô thị;
- Phòng VH-XH Phường;
- BGH;
- Các tổ CM, bộ phận;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI



TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thị Xuân Hòa

PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ



TRƯỞNG PHÒNG

Trần Công Đình

DUYỆT CỦA UBND PHƯỜNG



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Văn Anh